CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP VIMECO

Ngày 31/12/2025	5,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.5%	**-6.3%**	**-2.0%**

DT thuần
Q4/25
325
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 180| 124%
YoY: ▼45.0| -12.2%

LN thuần
Q4/25
-1.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.92| -6399%
YoY: ▼4.45| -178%

LN sau thuế
Q4/25
0.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.85| -66.8%
YoY: ▲ 0.52| 572%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
4.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2025
0.7%
YoY: +/-▼ 0.2%

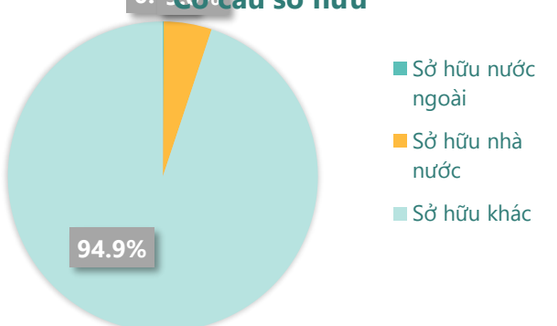
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,372 - 6,919
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	167
Số lượng CPLH (CP)	28,747,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,500
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.09
EPS	90
P/E	64.2

DT thuần
2025
817
tỷ VNĐ
YoY: ▼301| -26.9%

LN thuần
2025
-3.68
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.26| -180%

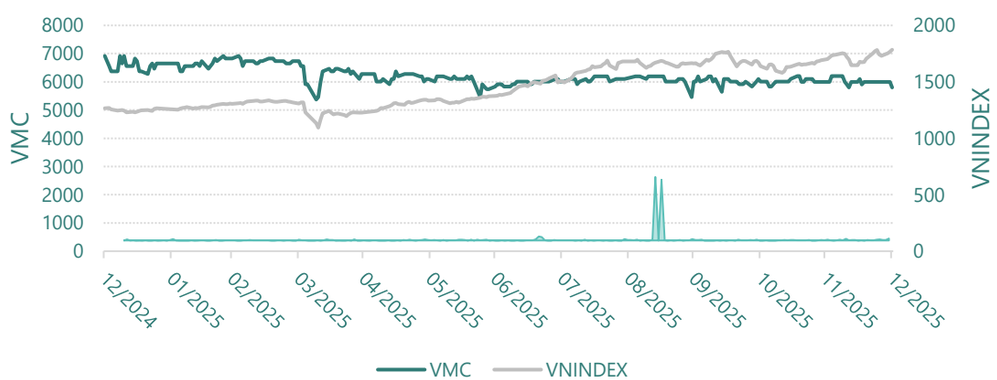
LN sau thuế
2025
2.60
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.61| -19.2%

Cơ cấu sở hữu

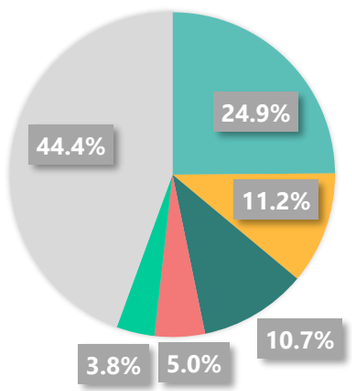


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



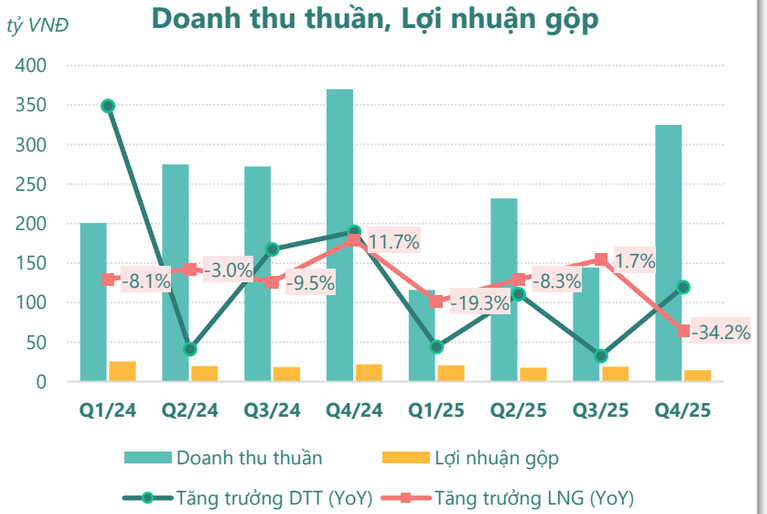
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

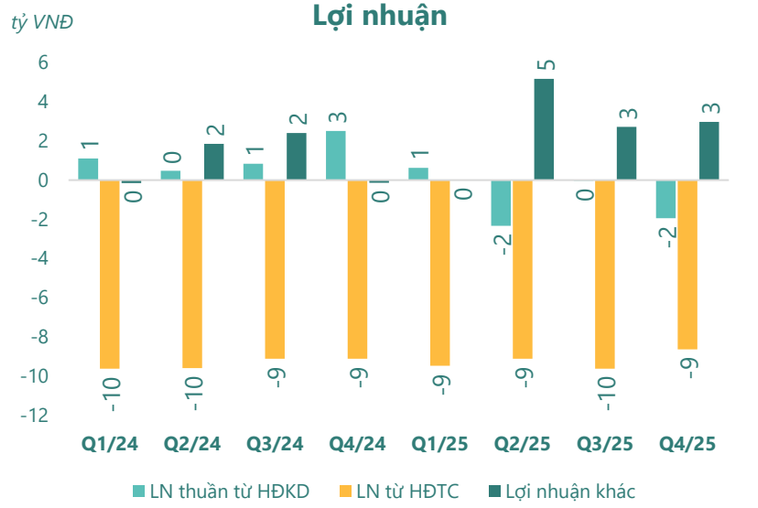
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



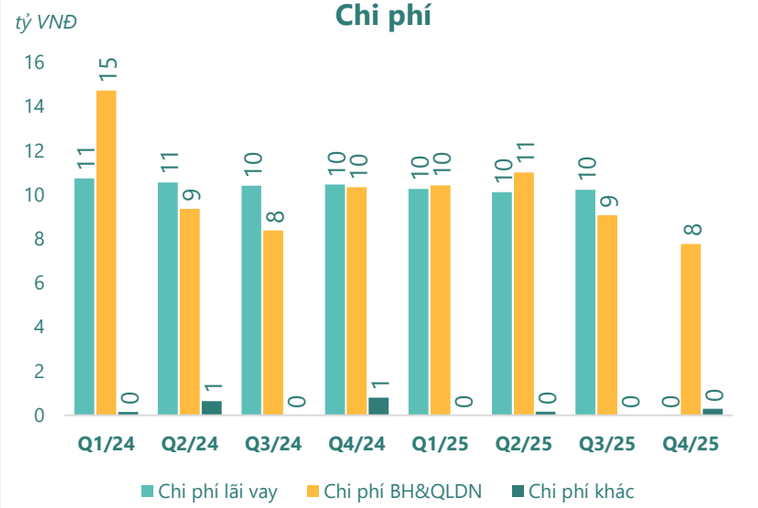
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



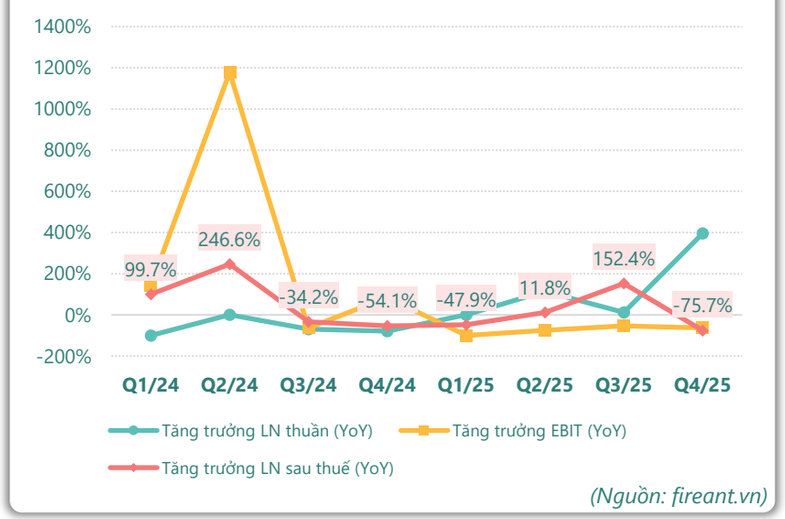
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



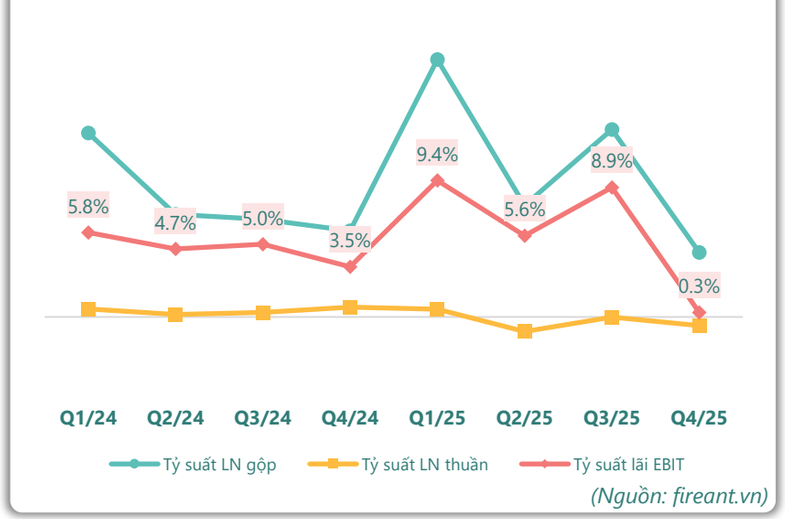
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



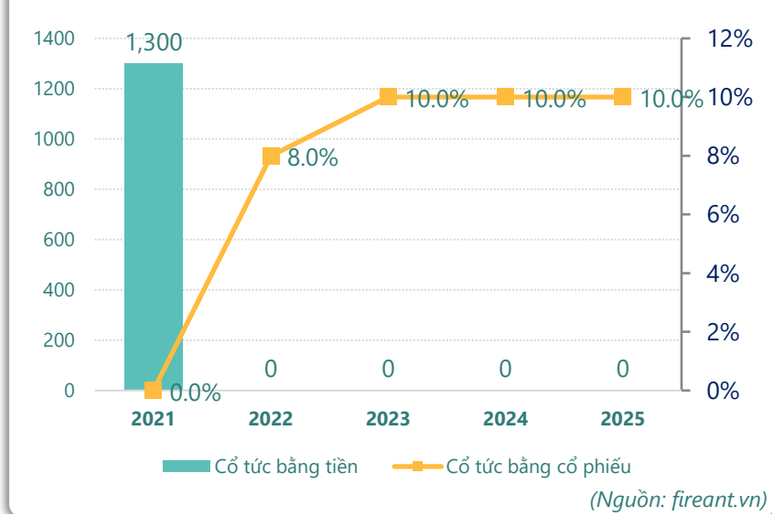
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

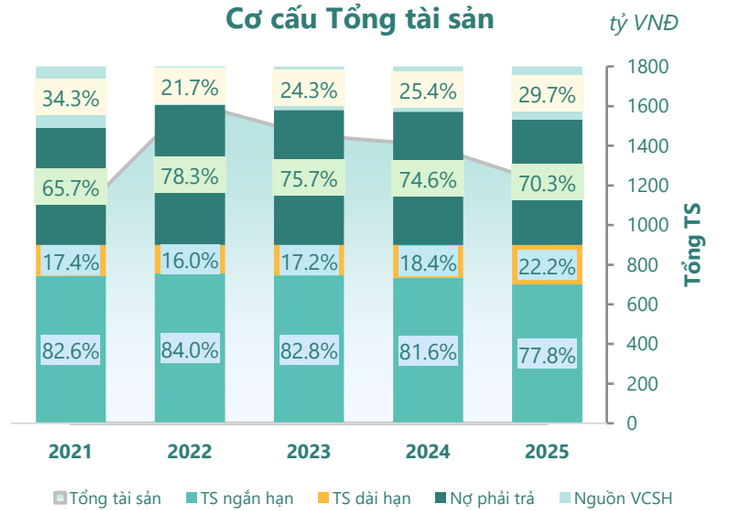
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

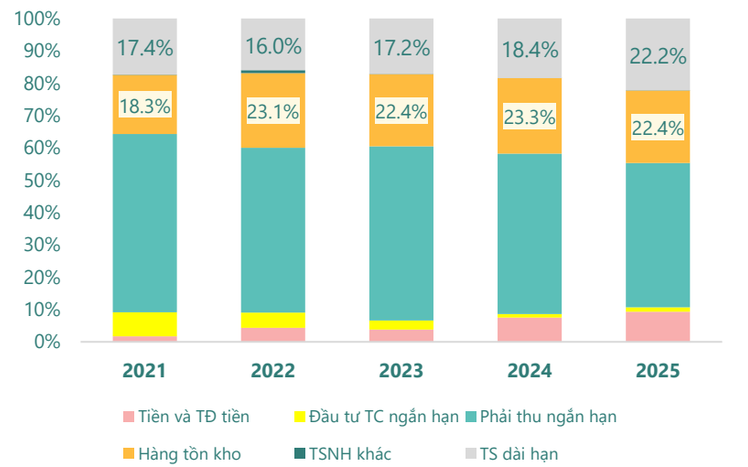
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



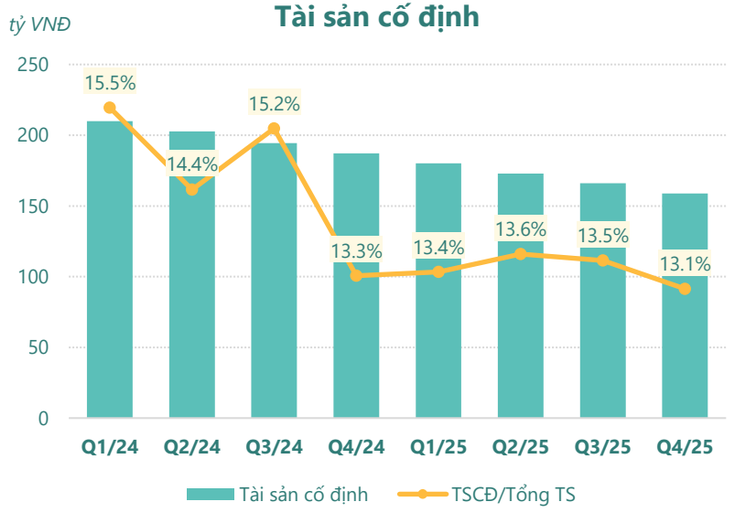
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



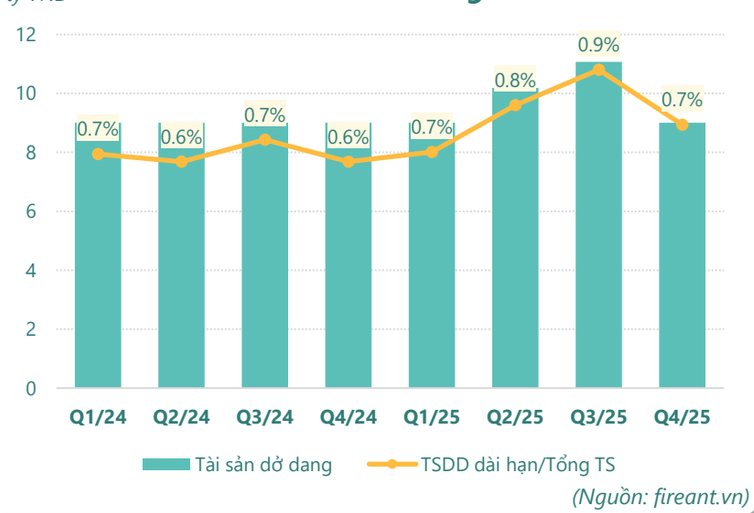
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



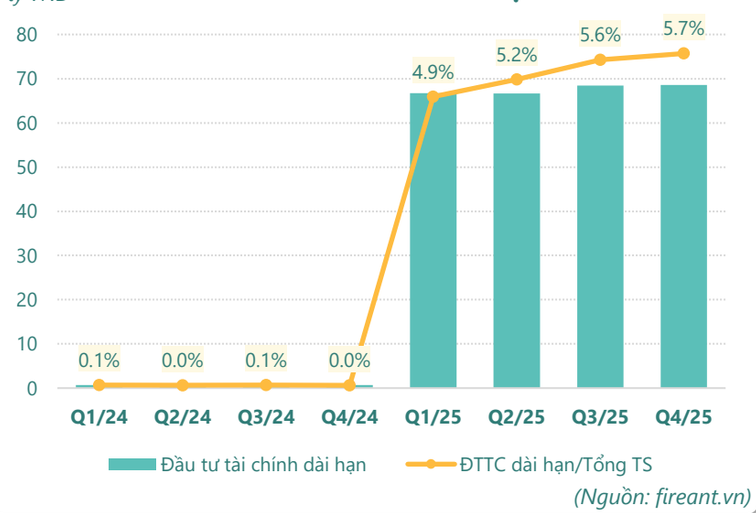
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



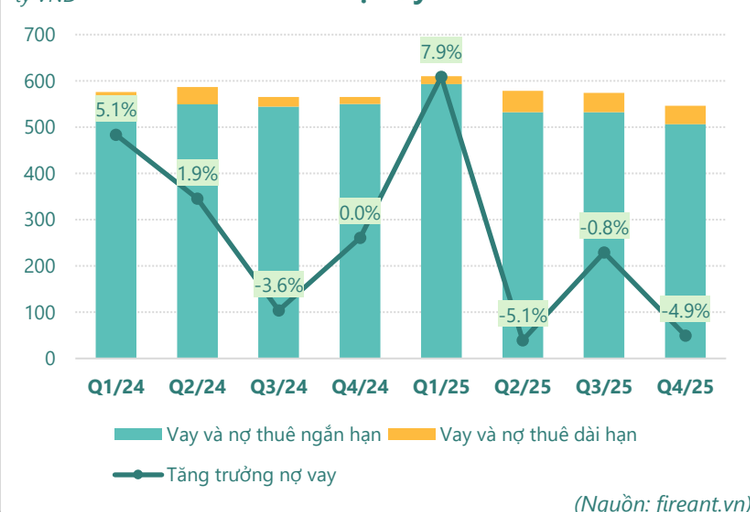
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

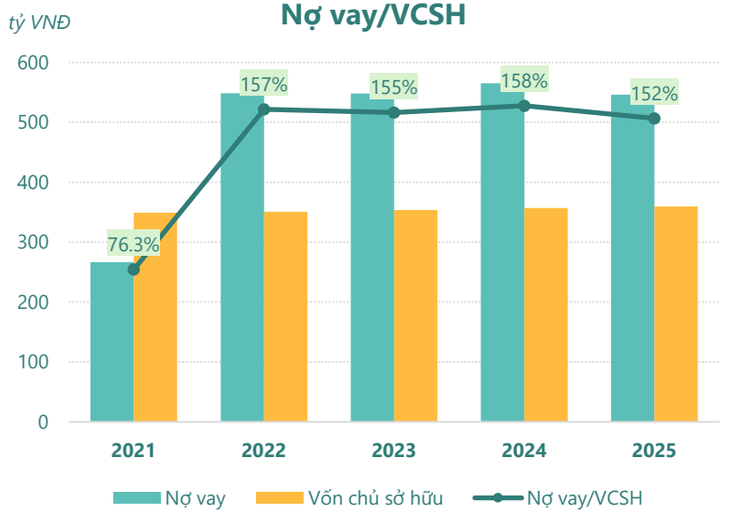
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

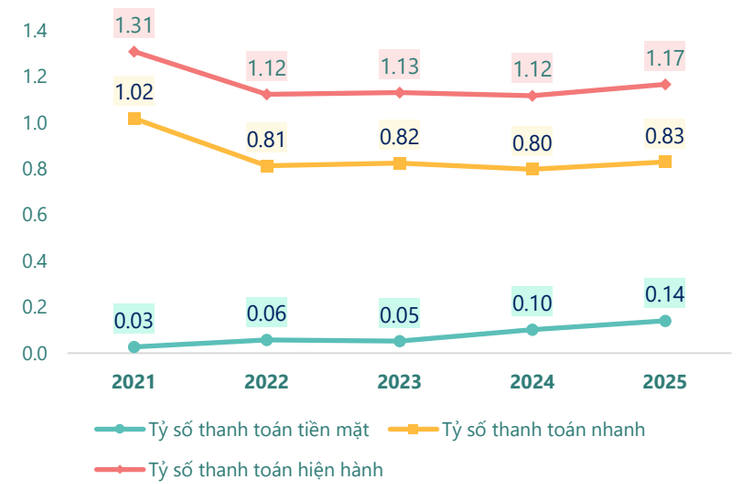
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



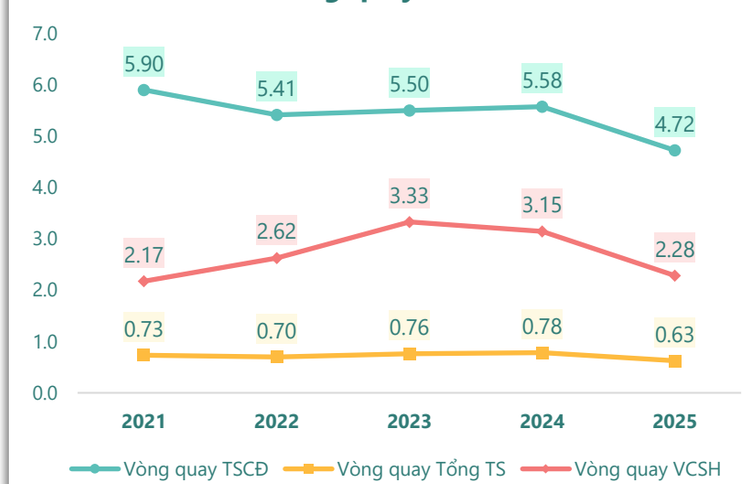
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



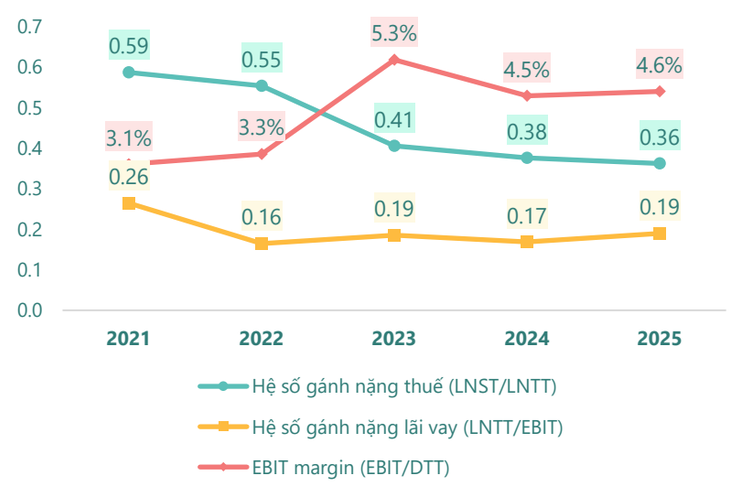
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



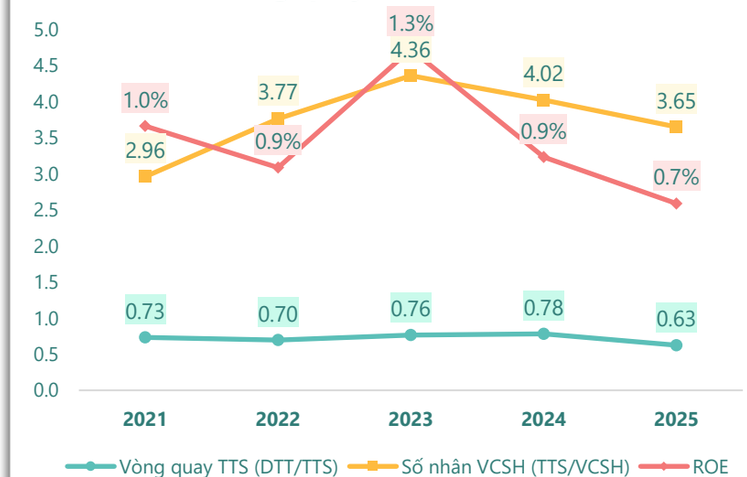
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



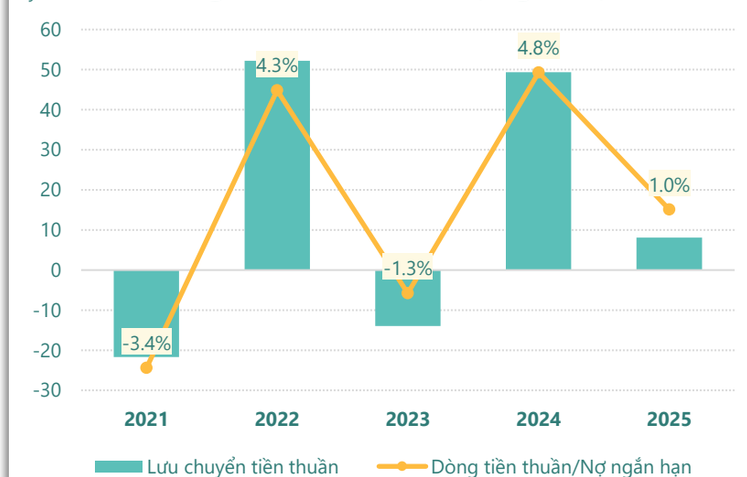
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**325**	**370**	**-12.2%**	**817**	**1,118**	**-26.9%**
Giá vốn hàng bán	310	348	-10.8%	745	1,033	-27.8%
Lợi nhuận gộp	14.5	22.0	-34.3%	71.5	85.2	-16.1%
Doanh thu HĐTC	0.67	1.34	-49.9%	3.08	4.42	-30.4%
Chi phí TC	9.30	10.5	-11.4%	39.9	42.2	-5.4%
Chi phí lãi vay	0	10.5	-100%	30.6	42.2	-27.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.01**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**7.78**	**10.3**	**-24.5%**	**38.3**	**42.8**	**-10.6%**
LN thuần từ HĐKD	-1.95	2.50	-178%	-3.68	4.58	-180%
Lợi nhuận khác	**2.97**	**-0.14**	**2223%**	**10.8**	**3.97**	**174%**
LN trước thuế	1.02	2.36	-56.7%	7.17	8.55	-16.1%
Lợi nhuận sau thuế	**0.43**	**-0.09**	**572%**	**2.60**	**3.21**	**-19.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.42**	**-0.09**	**572%**	**2.60**	**3.21**	**-19.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.95	35.0	37.5	-51.6	55.5	38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.77	2.48	-65.3	53.2	-46.1	5.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	-0.20	44.7	-31.1	1.72	-34.2
Tiền đầu kỳ	79.3	67.8	77.8	94.7	92.5	66.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.6**	**37.2**	**16.9**	**-29.4**	**11.1**	**9.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.8	105	94.7	92.5	66.4	113

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,208**	**1,405**	**-14.0%**
Tài sản ngắn hạn	940	1,146	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	113	105	7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	16.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	539	697	-22.6%
Hàng tồn kho	271	328	-17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.52	-49.8%
Tài sản dài hạn	**269**	**259**	**3.8%**
Phải thu dài hạn	3.38	3.36	0.4%
Tài sản cố định	159	187	-15.1%
Bất động sản đầu tư	18.5	21.7	-14.7%
Tài sản dở dang	9.00	9.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.6	25.7	167%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**11.8**	**-13.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	849	1,048	-19.0%
Nợ ngắn hạn	**806**	**1,026**	**-21.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	506	545	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	248	-54.1%
Nợ dài hạn	42.7	21.9	94.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.8	19.6	103%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**359**	**357**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**359**	**357**	**0.7%**
Vốn điều lệ	287	261	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)